MOVERS PRACTICE 46

Viết từ vựng

1. 10=_____
2. 20=_____
3. 30=_____
4. 40=_____
5. 50=_____
6. 60=_____
7. 70=_____
8. 80=_____
9. 90=_____
10. 100=_____
11. Địa chỉ=_____
12. Căn hộ, chung cư=_____
13. Tầng hầm=_____
14. Tầng trệt=_____
15. Phòng ngủ=_____
16. Phòng tắm=_____
17. Phòng khách=_____
18. Phòng ăn=_____
19. Nhà bếp=_____
20. Áo len=_____

LIVEWORKSHEETS

21. Áo khoác=_____
22. Khăn choàng=_____
23. Đồ bơi=_____
24. Áo thun=_____
25. Áo sơ mi=_____
26. Đầm=_____
27. Váy=_____
28. Quần dài=_____
29. Quần đùi=_____
30. Đôi giày=_____
31. Đôi vớ=_____
32. Mắt kính=_____
33. Đôi bao tay=_____
34. Đi bộ, đi dạo =_____
35. Đi bơi=_____
36. Làm bài tập về nhà=_____
37. Đi mua sắm=_____
38. Đi câu cá=_____
39. Nghe nhạc=_____
40. Xem phim=_____
41. Xem trang web trên mạng=_____

LIVEWORKSHEETS

42. Nhắn tin cho bạn bè=_____
43. Gọi điện cho bạn bè=_____
44. Rửa xe=_____
45. Đi thuyền=_____
46. Chơi cờ=_____
47. Chụp hình=_____
48. Vẽ tranh=_____
49. Chơi cầu lông=_____
50. Trượt patin=_____
51. Ván trượt=_____
52. Chơi bóng rổ=_____
53. Chơi bóng chày=_____
54. Chơi bóng bàn=_____
55. Chơi vóng chuyền=_____
56. Thả diều=_____
57. Đi cắm trại=_____
58. Cưỡi ngựa=_____
59. Chạy xe đạp=_____
60. Thứ 2=_____
61. Thứ 3=_____
62. Thứ 4=_____
63. Thứ 5=_____

LIVEWORKSHEETS

64. Thứ 6=_____
65. Thứ 7=_____
66. Chủ nhật=_____
67. Luôn luôn=_____
68. Thường thường=_____
69. Đôi khi =_____
70. Không bao giờ=_____
71. Bệnh viện=_____
72. Siêu thị=_____
73. Chợ=_____
74. Thư viện=_____
75. Quảng trường=_____
76. Bến xe buýt=_____
77. Khu vui chơi=_____
78. Rạp xiếc=_____
79. Trung tâm thể thao=_____
80. Trung tâm mua sắm=_____
81. Hội chợ=_____
82. Thị trấn=_____
83. Bãi đậu xe=_____
84. ở phía bên dưới=_____
85. ở phía bên trên=_____

LIVEWORKSHEETS

86. đối diện=_____
87. ở giữa=_____
88. ở trước=_____
89. ở sau=_____
90. mệt mỏi=_____
91. sợ=_____
92. ngạc nhiên=_____
93. đồng hồ treo tường=_____
94. gối=_____
95. mền=_____
96. kệ sách=_____
97. kệ=_____
98. tủ=_____
99. nón bảo hiểm=_____
100. bản đồ thế giới=_____
101. bàn chải đánh răng=_____
102. kem đánh răng=_____
103. khăn tắm=_____
104. vòi sen=_____
105. rạp chiếu phim=_____
106. ban công=_____
107. cầu thang bộ=_____

LIVEWORKSHEETS

108. thang máy=_____
109. vé =_____

LIVEWORKSHEETS